



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 06.2022/HHA/CV

(V/v CBTT định kỳ: BCTC đã được kiểm toán
năm tài chính 2022 – Công ty Mẹ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 20 tháng 12 năm 2022

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu
2. Mã chứng khoán: SJ1
3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM
4. Điện thoại: 028. 3974 1135 – 028. 3974 1136 Fax: 028. 3974 1280
5. Email: info@hungchau.vn
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Quang Chính – Tổng Giám đốc.
7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm tài chính 2022 (01/10/2021 – 30/09/2022) của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 10/12/2022 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình:
 - 7.2.1. Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm tài chính 2022 tăng so với cùng kỳ năm tài chính 2021 như sau:
 - Lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2022 tăng 21% so với cùng kỳ năm tài chính 2021 là do:
 - + Doanh thu tăng
 - + Cơ cấu hàng bán khác nhau
 - 7.2.2. Giải trình báo cáo tài chính Quý 4/2022 so với báo cáo tài chính năm 2022.
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: www.agri.hungchau.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



VŨ QUANG CHÍNH

Tp. HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 4 năm tài chính 2022 so với Báo cáo kiểm toán năm tài chính 2022 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2022	Báo cáo kiểm toán năm 2022	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.089.719.058	32.029.766.044	(59.953.014)	- Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản tiền gửi và tài khoản tiền vay thấu chi - Điều chỉnh chênh lệch giữa thư xác nhận và số dư trên sổ chi tiết tài khoản ngân hàng
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	249.829.805.565	249.635.861.174	(193.944.391)	- Cấn trừ số dư công nợ phải thu khách hàng
Phải thu ngắn hạn khác	28.187.073.724	28.366.719.657	179.645.933	- Bổ sung lãi tiền gửi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn - Phân loại lại phải thu khác ngắn hạn sang dài hạn
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.100.241.676)	(1.100.241.676)	- Bổ sung trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi



Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2022	Báo cáo kiểm toán năm 2022	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản dài hạn				
Các khoản phải thu dài hạn	3.780.286.449	3.809.271.449	28.985.000	- Phân loại lại phải thu khác ngắn hạn sang dài hạn
Tổng cộng tài sản	313.886.884.796	312.741.376.648	(1.145.508.148)	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả ngắn hạn				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.095.858.654	901.914.263	(193.944.391)	- Cấn trừ số dư công nợ phải thu khách hàng
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.892.142.657	8.734.313.389	(157.829.268)	- Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp do hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	593.401.411.972	593.350.459.855	(50.952.117)	- Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản tiền gửi và tài khoản tiền vay thấu chi
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.074.818.727	42.074.818.737	10	- Trình bày lại giảm khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và tăng khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn
Vốn chủ sở hữu				
LNST chưa phân phối kỳ này	16.296.313.579	15.553.531.197	(742.782.382)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Tổng cộng nguồn vốn	661.760.545.589	660.615.037.441	(1.145.508.148)	

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2022	Báo cáo kiểm toán năm 2022	Chênh lệch	Lý do
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.341.919.126.664	1.333.178.991.856	(8.740.134.808)	- Phân loại lại doanh thu bán hàng sang thu nhập khác đối với khoản xử lý công nợ phải trả - Phân loại lại doanh thu bán hàng sang thu nhập khác đối với khoản chiết khấu mua hàng
Doanh thu hoạt động tài chính	6.756.250.069	9.185.874.136	2.429.624.067	- Điều chỉnh tăng chi phí lãi vay và lãi cho vay
Chi phí tài chính	45.307.269.902	47.528.263.036	2.220.993.134	- Bổ sung lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn - Điều chỉnh tăng chi phí lãi vay và lãi cho vay
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.935.231.088	19.044.473.671	1.109.242.583	- Bổ sung trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi - Bổ sung chi phí ngân hàng - Điều chỉnh chênh lệch giữa thu xác nhận và số dư trên sổ chi tiết tài khoản ngân hàng
Thu nhập khác	939.506.061	9.679.640.869	8.740.134.808	- Phân loại lại doanh thu bán hàng sang thu nhập khác đối với khoản xử lý công nợ phải trả - Phân loại lại doanh thu bán hàng sang thu nhập khác đối với khoản chiết khấu mua hàng

1736
 CÔNG TY
 HẠN
 NGH
 H
 HỒ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	Báo cáo lũy kế năm 2022	Báo cáo kiểm toán năm 2022	Chênh lệch	Lý do
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.225.681.965	4.067.852.697	(157.829.268)	- Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh
Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.296.313.579	15.553.531.197	(742.782.382)	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do ảnh hưởng từ các bút toán điều chỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



VŨ QUANG CHÍNH



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

AASCN



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 28 ngày 01 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch	Từ ngày 02/12/2021
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	Đến ngày 02/12/2021
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Đến ngày 02/12/2021
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến ngày 02/03/2022
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	Từ ngày 25/12/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/12/2021
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/12/2021
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 17/12/2021
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/12/2021
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 17/12/2021



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu, được lập ngày 10 tháng 12 năm 2022, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2022

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4817-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		671.331.805.106	617.213.869.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.029.766.044	5.440.130.061
1. Tiền	111	V.1	32.029.766.044	5.440.130.061
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.590.390.249	31.075.491.181
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	39.590.390.249	31.075.491.181
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.643.126.494	302.587.773.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	249.635.861.174	292.239.931.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.740.787.339	4.435.056.658
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	28.366.719.657	5.912.785.935
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.100.241.676)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	303.076.471.135	266.224.089.885
1. Hàng tồn kho	141		303.076.471.135	266.224.089.885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.992.051.184	11.886.384.751
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.025.221.405	1.655.037.540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.966.829.779	10.231.347.211
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		355.432.096.355	367.781.856.822
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.809.271.449	7.400.970.635
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	3.809.271.449	7.400.970.635
II. Tài sản cố định	220		246.466.723.419	256.557.281.052
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	139.117.708.103	140.637.388.030
- Nguyên giá	222		249.197.126.671	234.098.092.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.079.418.568)	(93.460.704.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	14.446.402.705	21.818.858.591
- Nguyên giá	225		18.269.966.878	28.571.606.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.823.564.173)	(6.752.748.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	92.902.612.611	94.101.034.431
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.379.207.403)	(8.180.785.583)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.468.035.736	8.162.945.534
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	13.468.035.736	8.162.945.534
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.383.177.389	53.120.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(737.322.611)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.304.888.362	42.540.159.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	41.304.888.362	42.540.159.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.026.763.901.461	984.995.726.659



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		720.010.577.747	693.412.288.363
I. Nợ ngắn hạn	310		645.241.813.862	610.161.440.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	32.650.002.236	90.362.664.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		901.914.263	2.597.987.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.734.313.389	8.767.345.354
4. Phải trả người lao động	314		3.521.804.028	2.601.506.151
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	83.214.156	84.611.188
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.000.067.627	6.680.945.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	593.350.459.855	499.066.342.925
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		74.768.763.885	83.250.847.827
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	28.693.945.148	16.263.122.165
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.000.000.000	9.659.604.447
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	42.074.818.737	57.328.121.215
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.753.323.714	291.583.438.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	306.753.323.714	291.583.438.296
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.851.540.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		234.851.540.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.471.758.299	18.592.812.881
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.918.227.102	5.771.291.616
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.553.531.197	12.821.521.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.026.763.901.461	984.995.726.659

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu
Ngày 10 tháng 12 năm 2022



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.333.178.991.856	1.122.182.236.604
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.352.756.432	776.012.248
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		86.337.760.471	92.365.938.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.185.874.136	6.221.324.018
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	47.528.263.036	41.622.417.521
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.231.030.320	38.340.323.671
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	17.939.354.760	22.772.126.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	19.044.473.671	17.158.770.463
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.011.543.140	17.033.948.132
11. Thu nhập khác	31	VI.8	9.679.640.869	311.857.650
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.069.800.115	1.109.181.278
13. Lợi nhuận khác	40		8.609.840.754	(797.323.628)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.621.383.894	16.236.624.504
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.067.852.697	3.415.103.239
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.553.531.197	12.821.521.265

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022



Tổng Giám đốc

Vũ Quang Chính

2130
CÔNG
NHIỆM
H VỤ
HÌNH
KIỂM
NAM V
TP. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.621.383.894	16.236.624.504
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	15.407.726.532	15.440.198.179
- Các khoản dự phòng	03	1.837.564.287	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.835.980.335	(131.731.990)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.164.349.352)	(1.699.599.333)
- Chi phí lãi vay	06	38.231.030.320	38.340.323.671
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.769.336.016	68.185.815.031
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	24.578.637.548	51.622.944.790
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(36.852.381.250)	(4.940.445.681)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(54.300.122.235)	(38.771.012.193)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	865.087.374	(19.866.894.526)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(38.231.030.320)	(38.340.323.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.258.603.558)	(7.392.755.097)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383.645.779)	(467.370.597)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(33.812.722.204)	10.029.958.056
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(9.675.894.213)	(33.690.259.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.835.889.381	11.191.776.074
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.514.899.068)	(6.945.186.181)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	914.625.786	1.673.955.013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.440.278.114)	(27.769.714.149)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.276.151.522.190	1.095.313.822.106
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.195.244.738.666)	(1.054.567.809.734)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(10.106.637.476)	(7.414.657.221)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.550.291)	(13.285.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	70.795.595.757	20.046.305.151
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	26.542.595.439	2.306.549.058
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.440.130.061	3.139.176.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	47.040.544	(5.595.071)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	32.029.766.044	5.440.130.061

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022



Vũ Quang Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 28 ngày 01 tháng 08 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	100%	Số 45D/TB Quốc lộ 54, ấp Tân Bình, Xã Tân Thành, Huyện Lai Vung, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 14 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 50 năm
- Chương trình phần mềm	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

19. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.126.324.218	1.611.374.357
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.903.441.826	3.828.755.704
Cộng	32.029.766.044	5.440.130.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.840.390.249	39.840.390.249	33.325.491.181	33.325.491.181
- Ngắn hạn	39.590.390.249	39.590.390.249	31.075.491.181	31.075.491.181
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	25.590.390.249	25.590.390.249	17.075.491.181	17.075.491.181
- Dài hạn	250.000.000	250.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/09/2026)	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư vào Công ty con		19.545.000.000	(737.322.611)			19.545.000.000		-
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65%	19.545.000.000	(*) (737.322.611)		65%	19.545.000.000	(*)	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư vào đơn vị khác		31.325.500.000			31.325.500.000	
+ Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Năm Căn (15.952 CP)		159.520.000	207.376.000		159.520.000	261.931.840
+ Công ty Cổ phần Bao bì Thủy Sản (6.598 CP)		65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	17%	30.600.000.000	(*)	17%	30.600.000.000	(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu		500.000.000	(*)		500.000.000	(*)

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn là Bên thứ ba	223.924.008.466	241.115.035.829
Phải thu khách hàng ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	25.711.852.708	51.124.895.537
Cộng	249.635.861.174	292.239.931.366

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn là Bên thứ ba	4.531.963.381	4.435.056.658
<u>Trong đó:</u>		
Chi nhánh Công ty TNHH Tiếp vận kết nối VIỆT - TTTV Đầu tư Xây dựng Công trình	715.000.000	429.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hùng Hậu	1.164.740.945	1.164.740.945
Các đối tượng khác	2.652.222.436	2.841.315.713
Trả trước cho người bán ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	208.823.958	-
Cộng	4.740.787.339	4.435.056.658

5. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	28.366.719.657	5.912.785.935
Bên thứ ba	27.684.183.657	5.261.009.935
Lãi tiền gửi dự thu	1.012.668.596	-
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	22.453.294.749	3.883.481.959
Phải thu tiền lãi cho vay	2.221.219.515	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.997.000.797	1.377.527.976
Phải thu khác ngắn hạn là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.1.c)	682.536.000	651.776.000
b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	3.809.271.449	7.400.970.635
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.035.629.000	6.136.444.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	64.835.000	64.835.000
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	679.822.449	1.170.706.635
Phải thu khác dài hạn	28.985.000	28.985.000
Cộng	32.175.991.106	13.313.756.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thủy Sản Ông Trần	1.350.137.496	(675.068.748)	1.350.137.496	-
Công ty TNHH Du lịch và Tư vấn Việt Nga	552.104.300	(276.052.150)	552.104.300	-
Các đối tượng khác	298.241.555	(149.120.777)	298.241.555	-
Cộng	2.200.483.351	(1.100.241.676)	2.200.483.351	-

7. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.563.048.452	-	3.473.215.075	-
Công cụ, dụng cụ	2.487.776.614	-	3.526.749.814	-
Thành phẩm	297.025.646.069	-	259.224.124.996	-
Cộng	303.076.471.135	-	266.224.089.885	-

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.025.221.405	1.655.037.540
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	342.637.791	224.653.180
Tiền thuê đất	1.090.690.200	981.851.182
Công cụ dụng cụ xuất dùng	255.360.172	231.835.481
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	336.533.242	216.697.697
b) Dài hạn	41.304.888.362	42.540.159.601
Tiền thuê đất (*)	40.506.069.242	41.953.040.642
Chi phí sửa chữa	268.364.509	541.796.459
Công cụ dụng cụ xuất dùng	530.454.611	45.322.500
Cộng	43.330.109.767	44.195.197.141

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 và 642 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê từ 25 - 40 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 40.506.069.242 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	150.897.442.814	72.464.895.920	8.556.053.483	2.179.699.872	234.098.092.089
Số tăng trong năm	-	20.438.862.622	-	-	20.438.862.622
- Mua trong năm	-	5.409.896.000	-	-	5.409.896.000
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	15.028.966.622	-	-	15.028.966.622
Số giảm trong năm	-	4.817.100.768	522.727.272	-	5.339.828.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.817.100.768	522.727.272	-	5.339.828.040
Số dư cuối năm	150.897.442.814	88.086.657.774	8.033.326.211	2.179.699.872	249.197.126.671
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.168.193.429	51.500.159.442	5.612.651.316	2.179.699.872	93.460.704.059
Số tăng trong năm	4.877.008.203	11.580.108.771	681.371.649	-	17.138.488.623
- Khấu hao tăng trong năm	4.877.008.203	5.319.455.403	681.371.649	-	10.877.835.255
- Tăng từ tài sản thuê tài chính	-	6.260.653.368	-	-	6.260.653.368
Số giảm trong năm	-	138.618.794	381.155.320	-	519.774.114
- Thanh lý, nhượng bán	-	138.618.794	381.155.320	-	519.774.114
Số dư cuối năm	39.045.201.632	62.941.649.419	5.912.867.645	2.179.699.872	110.079.418.568
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	116.729.249.385	20.964.736.478	2.943.402.167	-	140.637.388.030
Tại ngày cuối năm	111.852.241.182	25.145.008.355	2.120.458.566	-	139.117.708.103

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

64.267.704.711

75.813.642.073

34.363.605.974

26.778.648.198



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Đơn vị tính: VND			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	26.999.538.637	1.572.068.038	28.571.606.675
Số tăng trong năm	4.727.326.825	-	4.727.326.825
Chuyển sang tài sản cố định	15.028.966.622	-	15.028.966.622
Số dư cuối năm	16.697.898.840	1.572.068.038	18.269.966.878
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.462.000.018	290.748.066	6.752.748.084
Khấu hao tăng trong năm	2.722.926.993	608.542.464	3.331.469.457
Chuyển sang tài sản cố định	6.260.653.368	-	6.260.653.368
Số dư cuối năm	2.924.273.643	899.290.530	3.823.564.173
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.537.538.619	1.281.319.972	21.818.858.591
Tại ngày cuối năm	13.773.625.197	672.777.508	14.446.402.705

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Đơn vị tính: VND			
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.867.191.640	313.593.943	8.180.785.583
Khấu hao tăng trong năm	1.184.671.824	13.749.996	1.198.421.820
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9.051.863.464	327.343.939	9.379.207.403
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	94.021.528.374	79.506.057	94.101.034.431
Tại ngày cuối năm	92.836.856.550	65.756.061	92.902.612.611

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	90.967.899.650	92.152.571.474
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	283.100.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	6.013.876.639	3.744.766.649
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.576.125.006	2.540.144.794
Cộng	13.468.035.736	8.162.945.534

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	32.650.002.236	32.650.002.236	90.362.664.364	90.362.664.364
Bên liên quan	-	-	56.007.010.898	56.007.010.898
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	-	-	18.525.475.986	18.525.475.986
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	-	-	37.481.534.912	37.481.534.912
Bên thứ ba	32.650.002.236	32.650.002.236	34.355.653.466	34.355.653.466
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	3.583.058.700	3.583.058.700	3.516.787.800	3.516.787.800
Công ty TNHH USFEED	-	-	6.000.000.020	6.000.000.020
Các đối tượng khác	29.066.943.536	29.066.943.536	24.838.865.646	24.838.865.646
b) Phải trả người bán dài hạn	28.693.945.148	28.693.945.148	16.263.122.165	16.263.122.165
Bên liên quan	18.090.475.986	18.090.475.986	-	-
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	18.090.475.986	18.090.475.986	-	-
Bên thứ ba	10.603.469.162	10.603.469.162	16.263.122.165	16.263.122.165
Công ty TNHH Hùng Cá	3.894.005.500	3.894.005.500	3.894.163.000	3.894.163.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Trần Hân	1.843.722.507	1.843.722.507	6.843.722.507	6.843.722.507
Các đối tượng khác	4.865.741.155	4.865.741.155	5.525.236.658	5.525.236.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
Thuế nhập khẩu	-	211.820.933	211.820.933	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.238.302.048	4.067.852.697	3.258.603.558	6.047.551.187
Thuế thu nhập cá nhân	617.702.266	915.759.526	495.261.110	1.038.200.682
Thuế tài nguyên	1.525.120	34.786.560	30.235.520	6.076.160
Tiền thuê đất	2.909.815.920	2.975.616.147	4.245.946.707	1.639.485.360
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	8.767.345.354	8.208.835.863	8.241.867.828	8.734.313.389

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	83.214.156	84.611.188
Cộng	83.214.156	84.611.188

16. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả khác ngắn hạn là Bên thứ ba	6.000.067.627	6.680.945.227
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	5.343.381.122	3.062.573.756
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	118.301.309	122.851.600
Phải trả khác	538.385.196	3.495.519.871
b) Phải trả khác dài hạn là Bên liên quan	4.000.000.000	9.659.604.447
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Hùng Hậu	-	5.659.604.447
Cộng	10.000.067.627	16.340.549.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	593.350.459.855	593.350.459.855	1.298.443.683.935	1.204.159.567.005	499.066.342.925	499.066.342.925
- Vay ngắn hạn (*)	574.149.821.992	574.149.821.992	1.279.243.046.076	1.181.148.222.666	476.054.998.582	476.054.998.582
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.718.419.601	22.718.419.601	62.111.101.996	62.170.422.973	22.777.740.578	22.777.740.578
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	231.866.980.420	231.866.980.420	469.875.080.020	409.388.979.600	171.380.880.000	171.380.880.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	21.480.937.893	21.480.937.893	69.853.573.632	80.102.777.325	31.730.141.586	31.730.141.586
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	85.941.095.000	85.941.095.000	189.454.253.000	163.849.940.000	60.336.782.000	60.336.782.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	207.146.611.690	207.146.611.690	477.633.061.707	455.316.374.092	184.829.924.075	184.829.924.075
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	4.995.777.388	4.995.777.388	10.315.975.721	10.319.728.676	4.999.530.343	4.999.530.343
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	19.200.637.863	19.200.637.863	19.200.637.859	23.011.344.339	23.011.344.343	23.011.344.343
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000	4.996.400.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000	9.100.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.104.121.863	5.104.121.863	5.104.121.859	8.914.828.339	8.914.828.343	8.914.828.343

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	42.074.818.737	42.074.818.737	5.139.144.518	20.392.446.996	57.328.121.215	57.328.121.215
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	14.768.900.000	14.768.900.000	-	5.226.800.000	19.995.700.000	19.995.700.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	24.446.082.000	24.446.082.000	-	8.869.716.000	33.315.798.000	33.315.798.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2.859.836.737	2.859.836.737	5.139.144.518	6.295.930.996	4.016.623.215	4.016.623.215
Cộng	635.425.278.592	635.425.278.592	1.303.582.828.453	1.224.552.014.001	556.394.464.140	556.394.464.140

c) **Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**
Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	201918906827	12 tháng		224.250.000.000	Thế chấp
	201918906827	12 tháng	317.242,00	7.616.980.420	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	CVL.DN.1855.290622	6 tháng		13.994.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.1855.290622	6 tháng	189.000,00	4.537.890.000	Thế chấp
	CVL.DN.1856.290622	12 tháng		2.949.047.893	Thế chấp
	1606-LAV-202200045	6 tháng		6.480.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202200045	6 tháng	3.309.500,00	79.461.095.000	Thế chấp
	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng		202.640.799.050	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2022/1777831/HĐTD	12 tháng	187.664,00	4.505.812.640	Thế chấp
	UOB/HCMC/CASL/20234	12 tháng		22.718.419.601	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	34/2022/HĐTD/BCH	12 tháng		4.995.777.388	Tín chấp
Cộng				574.149.821.992	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm			Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	5.066.330.000	8.266.370.000	Thế chấp
	LD1623700088	120 tháng	4.530.000.000	13.590.000.000	18.120.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	5.789.752.000	7.159.828.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	14.100.000.000	18.800.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	668.900.000	965.300.000	Thế chấp
Cộng			14.096.516.000	39.214.982.000	53.311.498.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối năm		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2019-00016-001	48 tháng	207.285.670	-	207.285.670
2019-00057-001	48 tháng	325.941.167	-	325.941.167
2021-00028-000	24 tháng	3.483.396.382	-	3.483.396.382
2021-00196-000	48 tháng	392.353.428	948.187.417	1.340.540.845
2021-00195-000	48 tháng	695.145.216	1.911.649.320	2.606.794.536
Cộng		5.104.121.863	2.859.836.737	7.963.958.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Lãi trong năm trước					12.821.521.265	12.821.521.265
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2020					(13.293.030.000)	(13.293.030.000)
Giảm khác (thù lao HĐQT)					(467.370.597)	(467.370.597)
Số dư cuối năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296
Số dư đầu năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	18.592.812.881	291.583.438.296
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000				(13.290.940.000)	-
Lãi trong năm nay					15.553.531.197	15.553.531.197
Giảm khác (thù lao HĐQT) (*)					(383.645.779)	(383.645.779)
Số dư cuối năm nay	234.851.540.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	20.471.758.299	306.753.323.714

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 25/12/2021, Đại hội đã biểu quyết thông qua thù lao Hội đồng quản trị, thù ký là 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 và chia cổ tức bằng cổ phiếu tương đương 6% vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2021.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	120.448.160.000	51,286	113.630.340.000	51,286
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.474.530.000	9,995	22.145.790.000	9,995
Vốn góp của các cổ đông khác	90.928.850.000	38,718	85.784.470.000	38,718
Cộng	234.851.540.000	100	221.560.600.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	221.560.600.000
Vốn góp tăng trong năm	13.290.940.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	234.851.540.000	221.560.600.000
Cổ tức đã chia	13.290.940.000	13.293.030.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.485.154	22.156.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.485.154	22.156.060
- Cổ phiếu phổ thông	23.485.154	22.156.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.484.144	22.155.050
- Cổ phiếu phổ thông	23.484.144	22.155.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	46.137,10	52.091,00
+ EUR	175,01	194,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.265.940.965.619	1.023.713.085.234
Doanh thu bán hàng hóa	22.844.111.083	34.077.410.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.393.915.154	52.071.952.653
Doanh thu khác	-	12.319.787.942
Cộng	1.333.178.991.856	1.122.182.236.604

b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.1.c

43.099.044.696	32.075.319.604
-----------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	19.809.427	115.617.924
Hàng bán bị trả lại	1.332.947.005	660.394.324
Cộng	1.352.756.432	776.012.248

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.264.588.209.187	1.022.937.072.986
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	22.844.111.083	34.077.410.775
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	44.393.915.154	52.071.952.653
Doanh thu thuần khác	-	12.319.787.942
Cộng	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	1.210.816.152.729	981.181.375.721
Giá vốn hàng hóa	10.956.742.305	23.277.062.862
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	23.715.579.919	24.581.847.442
Cộng	1.245.488.474.953	1.029.040.286.025

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.148.513.897	1.535.962.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.037.360.239	4.685.361.049
Cộng	9.185.874.136	6.221.324.018

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	38.231.030.320	38.340.323.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.559.910.105	3.282.093.850
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	737.322.611	-
Cộng	47.528.263.036	41.622.417.521

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	17.939.354.760	22.772.126.233
Chi phí nhân viên	5.390.903.555	6.159.727.539
Chi phí hoa hồng	1.084.802.079	1.050.732.326
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	10.275.617.433	14.096.152.485
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.188.031.693	1.465.513.883
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.044.473.671	17.158.770.463
Chi phí nhân viên quản lý	10.458.119.154	10.618.917.057
Chi phí khấu hao	401.306.376	432.414.407
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.100.241.676	-
Các khoản chi phí quản lý khác	7.084.806.465	6.107.438.999

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	15.835.455	163.636.364
Thu nhập từ xử lý công nợ	6.748.131.691	-
Thu nhập khác	2.915.673.723	148.221.286
Cộng	9.679.640.869	311.857.650

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản vi phạm	942.579.916	853.063.583
Chi phí khác	127.220.199	256.117.695
Cộng	1.069.800.115	1.109.181.278

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	19.621.383.894	16.236.624.504
Các khoản điều chỉnh	1.713.067.559	2.046.459.366
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.713.067.559	2.046.459.366
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế	21.334.451.453	18.283.083.870
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	3.980.751.869	4.830.270.694
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	17.353.699.584	13.452.813.176
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.067.852.697	3.415.103.239

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.186.255.490.800	929.059.491.802
Chi phí nhân công	65.252.879.824	61.921.921.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.407.726.532	15.440.198.179
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.617.025.805	47.415.306.537
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.100.241.676	-
Chi phí khác bằng tiền	11.683.717.515	12.004.813.694
Cộng	1.309.317.082.152	1.065.841.731.555

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tăng vốn bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu	13.290.940.000	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.276.151.522.190	1.095.313.822.106

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.195.244.738.666)	(1.054.567.809.734)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(10.106.637.476)	(7.414.657.221)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 02/12/2021	88.961.129	669.613.150
Ông Vũ Quang Chính	Tổng Giám đốc	Từ 02/12/2021	422.680.300	-
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến 22/12/2020	360.387.345	66.969.200
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	Đến 05/05/2021	-	230.634.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		364.832.962	329.149.127
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ 22/12/2020 đến 17/12/2021	59.443.005	308.505.137
Ông Nguyễn Tú Kỳ	Phó Tổng Giám đốc		569.102.605	188.390.567
Bà Nguyễn Yến	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	160.939.014	-
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Từ 17/12/2021	-	-
Cộng			2.026.346.360	1.793.261.964

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:

Họ và tên	Chức vụ		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Từ Thanh Phụng	Chủ tịch		69.300.000	61.200.000
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch		69.300.000	72.000.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên		54.000.000	54.000.000
Ông Tống Văn Tùng	Thành viên	Đến 02/03/2022	9.000.000	40.500.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên		54.000.000	54.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên		54.000.000	54.000.000
Ông Vũ Quang Chính	Thành viên	Từ 25/12/2021	40.500.000	-
Cộng			344.700.000	335.700.000

b. Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			43.099.044.696	32.075.319.604
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan		1.393.860.717	1.268.001.398
Trường Đại Học Văn Hiến	Bên liên quan		30.325.521.542	24.262.288.803
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan		11.039.931.951	6.404.591.719
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan		339.730.486	140.437.684



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua hàng hoá và tài sản			
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	1.989.574.245	49.978.073.412
Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	800.000.000	-

c. Cho đến ngày cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	25.711.852.708	51.124.895.537
Công ty Cổ phần Giáo dục Hùng Hậu	Bên liên quan	1.601.130.467	542.353.538
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	400.000.000	137.500.000
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan	9.556.096.773	36.214.273.545
Công ty TNHH Phân phối Hùng Hậu	Bên liên quan	14.154.625.468	14.230.768.454
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	208.823.958	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Hùng Hậu	Bên liên quan	208.823.958	-
Phải thu khác ngắn hạn			
Trường Đại Học Văn Hiến	Bên liên quan	682.536.000	651.776.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	651.776.000	651.776.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	30.760.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Xuất khẩu	267.070.413.644	258.947.875.371
Trong nước	1.064.755.821.780	862.458.348.985
Cộng	1.331.826.235.424	1.121.406.224.356

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Diệu

Ngày 10 tháng 12 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Chính



